

THÚC ĐẨY PHÁT TRIỂN KINH TẾ TRI THỨC Ở VIỆT NAM TỪ GÓC NHÌN CHÍNH SÁCH KINH TẾ

ThS. Vũ Xuân Nguyệt Hồng

TS. Đặng Thị Thu Hoài

Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương

Tóm tắt:

Phát triển kinh tế tri thức ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay là gia tăng vai trò và đóng góp của tri thức, khoa học và công nghệ (KH&CN) trong quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước. Thúc đẩy phát triển kinh tế tri thức ở Việt Nam sẽ góp phần đạt được mục tiêu chuyển đổi mô hình tăng trưởng “đến năm 2020 cơ bản hình thành mô hình tăng trưởng kinh tế theo chiều sâu, đảm bảo chất lượng tăng trưởng, nâng cao hiệu quả và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế”. Bài viết sử dụng khung phân tích chính sách phát triển kinh tế tri thức của Ngân hàng Thế giới để chỉ ra rằng để thúc đẩy phát triển kinh tế tri thức, các chính sách kinh tế giữ vai trò quan trọng không kém các chính sách khoa học, công nghệ và các chính sách khác. Chính sách kinh tế hiện nay ở Việt Nam đang tạo ra nhiều rào cản và làm giảm, thậm chí triệt tiêu tác dụng tích cực của những chính sách KH&CN. Đây có thể được coi là nguyên nhân sâu xa làm cho KH&CN chưa trở thành động lực phát triển như mong đợi, mặc dù đã được Đảng và Nhà nước quan tâm và giành nhiều ưu tiên từ lâu. Để khắc phục hạn chế đó, trong thời gian tới, các chính sách kinh tế cần tập trung xây dựng môi trường kinh doanh cạnh tranh bình đẳng và lành mạnh, buộc doanh nghiệp (DN) phải sử dụng khoa học, công nghệ và tri thức để gia tăng năng lực cạnh tranh trên thị trường.

Từ khóa: Kinh tế tri thức; Chính sách kinh tế; Khoa học và công nghệ.

Mã số: 14033101

1. Đặt vấn đề

Phát triển kinh tế tri thức là gia tăng vai trò và đóng góp của tri thức, KH&CN cho tăng trưởng và phát triển kinh tế. Thực chất, KH&CN luôn được coi trọng và quan tâm phát triển ở nước ta. Những cơ sở pháp lý đầu tiên cho nghiên cứu khoa học, ứng dụng và chuyển giao công nghệ trong các hoạt động sản xuất kinh doanh đã được hình thành từ rất sớm, ngay từ đầu những năm 1980 và nhanh chóng được hoàn thiện với sự hình thành của nhiều văn bản luật như Luật KH&CN, Luật Chuyển giao công nghệ, Luật Sở hữu trí tuệ, Luật công nghệ cao,... Đầu tư của Nhà nước cho KH&CN luôn được quan tâm với nhiều chương trình lớn, bao gồm cả đầu tư cho cơ sở vật chất và đầu tư cho hoạt động nghiên cứu và triển khai. Nhiều chính sách khuyến khích về thuế và tín dụng để thúc đẩy ứng dụng KH&CN trong doanh nghiệp cũng đã được triển khai. Tuy nhiên, trên thực tế những thành

tích đạt được từ những nỗ lực chính sách của Nhà nước về KH&CN hiện nay vẫn còn hết sức khiêm tốn. Tăng trưởng kinh tế chủ yếu được dẫn dắt bởi vốn và lao động, đóng góp của KH&CN chưa tương xứng, khoảng thấp hơn 20% trong giai đoạn 1991-2011. Hàng hóa xuất khẩu chủ yếu có hàm lượng công nghệ thấp, chiếm khoảng 67% giá trị xuất khẩu¹. Đầu tư của doanh nghiệp cho ứng dụng, đổi mới công nghệ còn hạn chế.

Bài viết này sử dụng khung phân tích về phát triển kinh tế tri thức của Ngân hàng Thế giới để xác định nguyên nhân của thực trạng trên từ góc độ chính sách kinh tế. Các phần tiếp theo của bài viết được kết cấu như sau: Mục 2 trình bày sơ qua khung phân tích và luận giải vai trò, mục tiêu của chính sách kinh tế trong phát triển kinh tế tri thức; Mục 3 đánh giá khái quát thực trạng môi trường kinh doanh, hệ quả của các chính sách kinh tế hiện nay; Mục 4 phân tích nguyên nhân từ các chính sách kinh tế; Mục 5 đưa ra một số định hướng giải pháp và cuối cùng là kết luận.

2. Phát triển kinh tế tri thức và vai trò của các chính sách kinh tế

Theo định nghĩa của Ngân hàng Thế giới, kinh tế tri thức là nền kinh tế sử dụng tri thức làm động lực chính cho tăng trưởng và phát triển. Kinh tế Việt Nam hiện đang ở trình độ phát triển thấp, so với tri thức, lao động vẫn là yếu tố sản xuất dồi dào, do đó để tri thức trở thành động lực chính cho tăng trưởng kinh tế là mục tiêu rất ít khả thi. Vì vậy, khái niệm phát triển kinh tế tri thức trong bối cảnh Việt Nam cần được hiểu là gia tăng đóng góp của tri thức trong phát triển kinh tế. Theo cách tiếp cận ngành, một nền kinh tế thường phát triển theo hướng từ kinh tế nông nghiệp đến kinh tế công nghiệp, hậu công nghiệp và kinh tế tri thức. Theo cách tiếp cận các yếu tố sản xuất một nền kinh tế có thể phát triển dựa vào lao động, vốn và tri thức. Kết hợp hai cách tiếp cận trên cho thấy phát triển kinh tế tri thức ở Việt Nam là thúc đẩy sử dụng nhiều tri thức hơn trong quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước. Trong bối cảnh hiện nay, phát triển kinh tế tri thức là giải pháp thoát khỏi sự đình trệ của nền kinh tế và rút ngắn thời gian đạt được các mục tiêu công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước.

Để phát triển kinh tế tri thức, nghiên cứu của Ngân hàng Thế giới [5] cho rằng các nước cần xây dựng và củng cố bốn trụ cột, bao gồm môi trường kinh doanh và thể chế, giáo dục và đào tạo, hạ tầng công nghệ thông tin và đổi mới sáng tạo. Trong đó, trụ cột 1 chủ yếu thiết lập môi trường kinh doanh cạnh tranh bình đẳng buộc doanh nghiệp phải luôn luôn đổi mới, sáng tạo, áp dụng tri thức để tồn tại và phát triển, các trụ cột còn lại chủ yếu tập trung vào việc tạo điều kiện thuận lợi (về con người, về cơ sở hạ tầng, về sự kết nối giữa khoa học-công nghệ và ứng dụng) và khuyến khích sử

¹ Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương.

dụng tri thức để phát triển. Nội hàm của bốn trụ cột đó được tóm tắt trong Bảng 1.

Bảng 1. Bốn trụ cột của nền kinh tế tri thức

4 trụ cột phát triển kinh tế tri thức	Nội hàm của trụ cột
Môi trường kinh doanh và thể chế	Chế độ kinh tế và thể chế cung cấp những chính sách kinh tế và thể chế đảm bảo sự huy động và phân bổ nguồn lực hiệu quả, khuyến khích và tạo động lực sử dụng hiệu quả những kiến thức hiện tại và sáng tạo kiến thức mới.
Giáo dục và đào tạo	Người dân cần giáo dục và đào tạo kỹ năng để có khả năng sáng tạo, chia sẻ và sử dụng tốt tri thức.
Hạ tầng công nghệ thông tin	Hạ tầng thông tin năng động cần thiết để tạo điều kiện trao đổi, phổ biến và xử lý thông tin.
Đổi mới sáng tạo	Hệ thống đổi mới, bao gồm doanh nghiệp, viện nghiên cứu, trường đại học, trung tâm tư vấn và các tổ chức khác, phải có khả năng tiếp nhận khối lượng kiến thức ngày càng lớn của nhân loại, hấp thụ và áp dụng nó theo nhu cầu và tạo ra kiến thức mới.

Nguồn: *Chen and Carl, 2005.*

Như vậy, theo bảng trên, nếu các trụ cột giáo dục và đào tạo, hạ tầng công nghệ thông tin, đổi mới sáng tạo được thúc đẩy bởi các chính sách như chính sách giáo dục, chính sách công nghệ thông tin, chính sách KH&CN thì chính sách kinh tế đóng vai trò tác động đến phát triển kinh tế tri thức ở trụ cột về môi trường kinh doanh và thể chế theo hướng thiết lập môi trường ở đó tri thức là động lực chính cho sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp. Muốn vậy, các chính sách kinh tế cần hướng đến ba mục tiêu chủ yếu sau:

- *Tạo lập môi trường kinh doanh cạnh tranh bình đẳng dựa trên tín hiệu thị trường:* Đây là mục tiêu đầu tiên và tiên quyết đối với phát triển kinh tế tri thức, vì môi trường kinh doanh cạnh tranh lành mạnh, dựa vào năng lực thực sự (hàm chứa tri thức) của doanh nghiệp sẽ buộc doanh nghiệp phải làm tốt nhất khả năng của mình, luôn đổi mới và sáng tạo để có thể cạnh tranh trên thị trường. Trong môi trường mà điều kiện tiếp cận các cơ hội kinh doanh và các yếu tố sản xuất khác (vốn, lao động, đất đai) như nhau, doanh nghiệp sẽ phải sử dụng tri thức để gia tăng sức cạnh tranh của mình so với đối thủ, do đó môi trường kinh doanh cạnh tranh bình đẳng sẽ tạo động lực để mọi chủ thể sử dụng hiệu quả tri thức hiện có và sản sinh ra tri thức mới. Khi tồn tại những bất bình đẳng trong tiếp cận cơ hội kinh doanh hoặc trong tiếp cận các đầu vào sản xuất khác sẽ tạo ra những méo mó trong tín hiệu thị trường, làm cho doanh nghiệp

không cần đổi mới công nghệ, sử dụng kiến thức mà vẫn có lợi thế hơn đối thủ của mình. Trong bối cảnh toàn cầu hoá, khái niệm “cạnh tranh” ở đây bao hàm cả cạnh tranh trong thị trường nội địa và cạnh tranh trên thị trường quốc tế.

- *Tạo điều kiện thuận lợi và khuyến khích sử dụng và sáng tạo tri thức:* Mục tiêu này có thể đạt được thông qua những quy định, chính sách ưu đãi khuyến khích sử dụng và sáng tạo tri thức, tạo điều kiện và động lực để doanh nghiệp sử dụng tri thức nhiều hơn trong sản xuất và kinh doanh.
- *Tạo môi trường kinh doanh thuận lợi và ổn định:* Tạo lập môi trường kinh doanh thuận lợi tối đa sẽ khuyến khích nhiều doanh nghiệp tham gia vào thị trường, góp phần tạo môi trường kinh doanh cạnh tranh lành mạnh. Môi trường kinh doanh ổn định sẽ giúp doanh nghiệp có khả năng xây dựng chiến lược phát triển dài hạn với các phương án đầu tư tăng cường năng lực công nghệ. Thực chất, đây là điều kiện cần thiết để khuyến khích phát triển đối với bất kỳ nền kinh tế nào chứ không chỉ đối với phát triển kinh tế tri thức. Tuy nhiên, đây có thể coi là tiền đề cho phát triển kinh tế tri thức, vì khi nền kinh tế càng phát triển thì khả năng vận dụng tri thức trong phát triển kinh tế ngày càng cao hơn do đó khả năng phát triển kinh tế tri thức ngày càng cao hơn.

3. Môi trường kinh doanh ở Việt Nam: Những rào cản đối với phát triển kinh tế tri thức

Theo khung đánh giá của Ngân hàng Thế giới, Việt Nam xếp thứ hạng thấp trong phát triển kinh tế tri thức so với các nước khác trên thế giới (Việt Nam đứng thứ 104 trong 138 nước vào năm 2011), có chỉ số đo lường trụ cột môi trường kinh doanh và thể chế gần như thấp nhất trong bốn chỉ số, sau giáo dục và đào tạo. Bảng 2 trình bày các chỉ số cấu phần của chỉ số môi trường kinh doanh và thể chế của Việt Nam trong hai năm 2000 và 2011 và so sánh với một số nhóm nước trên thế giới. Cột 1 và cột 2 là chỉ số của các năm 2000 và 2011 của Việt Nam để so sánh mức độ cải thiện của các chỉ số theo thời gian, ba cột cuối là chỉ số của Việt Nam sau khi so sánh với các nhóm nước tương ứng trên thế giới, trong đó 10 là điểm số cao nhất của nước trong nhóm so sánh. Bảng 2 cho thấy sau khoảng một thập kỷ, Việt Nam đã đạt được những cải thiện nhất định về một số chỉ số, đặc biệt là chỉ số tín dụng trong nước so với GDP cho khu vực tư nhân. Tuy nhiên, điều đáng bàn liên quan đến môi trường kinh doanh cho phát triển kinh tế tri thức là chỉ số về mức độ cạnh tranh lại giảm từ 5,3 xuống còn 4,8. Điều này đặc biệt đáng quan tâm vì trong bối cảnh Việt Nam mở cửa, hội nhập sâu rộng hơn vào nền kinh tế thế giới cùng với sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân, đáng lý ra mức độ cạnh tranh phải ngày càng tăng.

Bảng 2. Một số chỉ số về môi trường kinh doanh theo đánh giá của Ngân hàng Thế giới

Các chỉ số về chế độ kinh tế và thể chế	Chỉ số của Việt Nam năm 2000	Chỉ số của Việt Nam năm 2011	Chỉ số so sánh với tất cả các nước	Chỉ số so sánh với các nước thu nhập trung bình thấp	Chỉ số so sánh với các nước Đông Á và Thái Bình Dương
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Chỉ số về môi trường kinh doanh					
% Tích lũy vốn/GDP, 2005-2009	30,2	38,8	9,79	9,51	8,82
% Xuất nhập khẩu/GDP, 2009	113	147	9,22	9,75	8,24
Hàng rào thuế và phi thuế quan, 2011	51	68,9	1,82	2,44	1,18
Lành mạnh của hệ thống ngân hàng (1-7), 2010	3,6	4,7	3,28	3,33	3,33
% Xuất khẩu/GDP, 2009	55	68	8,87	10	7,65
Phân bổ lãi suất, 2009	7	3	9,16	10	8,75
Mức độ cạnh tranh nội địa (1-7), 2010	5,3	4,8	4,81	6,94	2
% Tín dụng cho khu vực tư nhân/GDP, 2009	35	113	8,31	10	5,63
% Chi phí đăng ký KD/GNI đầu người, 2011	-	10,6	4,96	7,38	4,12
Số ngày để thành lập DN, 2011	-	44	1,21	1,9	2,94
Chi phí thực hiện HĐ (% nợ), 2011	-	28,5	4,26	5,48	4,12

Nguồn: Ngân hàng Thế giới.

Bảng 2 cũng cho thấy Việt Nam đặc biệt tụt hậu so với các nước trong khu vực về việc gia tăng áp lực cạnh tranh trong nước cũng như chưa tạo được điều kiện thuận lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh, thể hiện ở điểm số thấp của các chỉ số như sự lành mạnh của hệ thống ngân hàng, mức độ cạnh tranh trong nước, thành lập doanh nghiệp, hiệu lực hợp đồng và các chỉ số về thể chế so với các nước trong khu vực. Trong ba mục tiêu của chính sách kinh tế về phát triển kinh tế tri thức như đã đề cập ở phần đặt vấn đề, các chỉ số trong khung phân tích của Ngân hàng Thế giới ở Bảng 2 đã cho thấy rào cản đầu tiên cho phát triển kinh tế tri thức ở Việt Nam là môi trường kinh doanh chưa tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động của doanh nghiệp trong hầu hết các khâu từ thành lập doanh nghiệp đến những quy định trong quá trình sản xuất kinh doanh như chi phí thực hiện hợp đồng đến những quy định về phá sản doanh nghiệp,...

Môi trường kinh doanh cạnh tranh hiện nay chưa tạo được sự bình đẳng trong việc tiếp cận các cơ hội kinh doanh và những yếu tố đầu vào cơ bản cho sản xuất như tín dụng, đất đai, nguồn tài nguyên thiên nhiên,... Sự bất bình đẳng này diễn ra giữa doanh nghiệp nhà nước (DNNN) với các DN ngoài nhà nước và giữa các DN tư nhân trong nước với nhau. DNNN do có mối quan hệ khăng khít với các cơ quan nhà nước, nên được thuận lợi hơn nhiều trong tiếp cận các cơ hội kinh doanh do các cơ quan nhà nước quyết định, như các dự án đầu tư công và những ưu đãi áp dụng trong chính sách phát triển ngành. DNNN cũng thuận lợi hơn rất nhiều trong việc tiếp cận nguồn vốn tín dụng so với các DN tư nhân, có thể do mệnh lệnh hành chính, bảo lãnh của các bộ ngành, có thể do bản thân hệ thống ngân hàng cũng muốn cho DNNN vay vì ngầm hiểu là được nhà nước bảo lãnh. DNNN được ưu ái về quyền sử dụng đất so với các khu vực kinh tế khác, vừa nhiều về số lượng vừa thấp về phí sử dụng đất. DNNN còn chiếm vị thế thống lĩnh trong khai thác và sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên phục vụ sản xuất như than, thủy điện,...

Những sự bất bình đẳng nói trên không chỉ xảy ra giữa DNNN với DN ngoài nhà nước mà cả giữa DN ngoài nhà nước với nhau. Nghiên cứu của Trường Harvard Kennedy School and Fulbright (2013) gọi rằng đó là những DN tư nhân thân hữu. Những DN kiểu này xuất hiện ngày càng nhiều và ngày càng trầm trọng, là một biến tướng méo mó của chủ trương phát triển kinh tế tư nhân. Sự hình thành các DN kiểu này có thể nói là hệ quả của việc không minh bạch và bất bình đẳng trong các cơ hội kinh doanh do các cơ quan nhà nước hoặc các DNNN tạo ra. Cơ hội kinh doanh đó chủ yếu có được dựa trên mối quan hệ với các cơ quan nhà nước (được gọi nôm na là các công ty sân sau) hoặc những DNNN lớn.

Sự bất bình đẳng này cản trở sự phát triển của nền kinh tế tri thức do các DN có được lợi thế mà không cần đổi mới sáng tạo và vẫn có thể chiến thắng trên thị trường. Điều này tạo ra vòng xoáy hướng nền kinh tế ngày càng đi xa quỹ đạo phát triển kinh tế tri thức bởi nhờ lợi thế, DNNN và các DN thân hữu ngày càng lớn mạnh và rút hết nguồn lực của nền kinh tế trong khi những khu vực khác có động cơ đổi mới sáng tạo thì không đủ nguồn lực. Thêm vào đó, với sự lớn mạnh của mình các loại hình DN này chi phối và tạo nên những méo mó trong tín hiệu thị trường, cuốn những DN khác vào những hành vi kinh doanh ngắn hạn, đầu cơ, chộp giật.

Môi trường kinh doanh hiện nay tạo ra động cơ cho các doanh nghiệp có tiềm lực dồn sức vào các hoạt động đầu cơ và tìm kiếm đặc lợi thay cho việc phát triển và nâng cao năng lực công nghệ và quản lý. Các đặc lợi này nằm ở sử dụng vốn, sử dụng tài nguyên thiên nhiên, đất đai và có thể đạt được trong ngắn hạn, hấp dẫn hơn rất nhiều những lợi ích có được cho đầu tư đổi mới công nghệ và sử dụng tri thức. Môi trường kinh doanh khuyến khích việc tìm

kiếm cơ hội để trục lợi, tạo mối quan hệ, lợi dụng kẽ hở luật pháp, phạm pháp và hướng đến lợi ích ngắn hạn hơn là hướng đến dài hạn, đổi mới công nghệ và phát triển dựa trên tri thức. Ví dụ điển hình là hàng loạt các DN đầu tư và bị đổ vỡ do sự sụp đổ của thị trường chứng khoán và bất động sản.

Tình trạng độc quyền hiện nay vẫn còn tồn tại ở một số ngành, nhất là những ngành có tác động trực tiếp đến chi phí sản xuất đầu vào của các hoạt động sản xuất kinh doanh như ngành điện, xăng dầu, khí,... Trong khi đó, những quy định về kiểm soát độc quyền vẫn chưa phù hợp như việc minh bạch hóa thông tin. Trường hợp thông tin về cơ cấu giá thành và hạch toán chi phí của ngành điện là một ví dụ điển hình dẫn đến những hành vi hạch toán các khoản chi phí vô lý vào giá thành điện, gia tăng chi phí sản xuất cho doanh nghiệp.

Ngoài cản trở cho phát triển kinh tế tri thức nói trên, *môi trường kinh doanh hiện chưa tạo điều kiện thuận lợi, khuyến khích doanh nghiệp sử dụng tri thức*, mặc dù Nhà nước đã ban hành nhiều chính sách theo hướng này. Theo kết quả điều tra về năng lực cạnh tranh và công nghệ năm 2012 (CIEM, DOE, GSO, 2013), các doanh nghiệp hiện nay gặp nhiều cản trở mặc dù có mong muốn đổi mới công nghệ. Cản trở lớn nhất của các doanh nghiệp là hạn chế về vốn và nguồn nhân lực đủ trình độ. Những doanh nghiệp tiến hành đổi mới công nghệ hiện nay chủ yếu dựa trên vốn chủ sở hữu (trên 75%) trong khi chỉ có khoảng 17% là từ vốn tín dụng.

Môi trường kinh doanh hiện nay bộc lộ rõ *ngịch lý đối với phát triển kinh tế tri thức ở Việt Nam là những doanh nghiệp có khả năng để ứng dụng công nghệ (về tài chính, nhân lực và cơ sở vật chất) thì không có động lực để đổi mới công nghệ (DNNN và FDI) trong khi những doanh nghiệp cần đổi mới là khu vực tư nhân trong nước thì không có điều kiện (về tài chính và nhân lực)*. Khu vực DNNN là khu vực có tiềm lực (nhất là về vốn) để tiến hành đầu tư đổi mới công nghệ thì chạy theo những đặc quyền, đặc lợi, không có động lực đổi mới. Khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thì đa số đầu tư theo các yếu tố dựa vào lợi thế nhân công dồi dào, thị trường trong nước đang lớn mạnh và những chính sách bảo hộ đầu tư trong nước. Những chính sách khuyến khích cũng như những điều kiện (về con người, về cơ sở hạ tầng) chưa đủ để khu vực này hướng tới đầu tư đổi mới công nghệ ở Việt Nam. Kết quả nghiên cứu về đầu tư nước ngoài trong giai đoạn vừa qua cũng cho thấy, mặc dù có máy móc thiết bị và trình độ công nghệ cao hơn so với khu vực tư nhân trong nước nhưng sự có mặt của đầu tư nước ngoài chưa đem lại tác động tràn đáng kể về công nghệ như mong đợi đối với Việt Nam [6]. Trong khi đó, khu vực tư nhân trong nước có thể có những động lực nhất định để đổi mới nhưng với quy mô nhỏ lẻ, khả năng tiếp cận vốn hạn chế cùng với môi trường kinh doanh cạnh tranh chưa bình đẳng đã không thể thúc đẩy đầu tư đổi mới công nghệ.

4. Nguyên nhân từ các chính sách kinh tế

4.1. Khung khổ pháp luật cho nền kinh tế thị trường

Việt Nam đã có những nỗ lực lớn trong việc ban hành các văn bản pháp luật, đặt nền tảng cho hoạt động của nền kinh tế thị trường. Cho đến nay, các khung pháp luật kinh tế cơ bản hầu hết đã được hình thành khá đầy đủ với hệ thống các văn bản luật như: Luật Doanh nghiệp, Luật Cạnh tranh, Luật Thương mại, Luật Giá, Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng,... Đặc biệt khung pháp lý cho các hoạt động KH&CN, chuyển giao công nghệ cũng được hình thành từ rất sớm, như Nghị định số 175/CP ngày 29/4/1981 về ký kết hợp đồng kinh tế trong nghiên cứu khoa học và triển khai kỹ thuật đến các quy định trong Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam năm 1987, đến Luật KH&CN được ban hành năm 2000 và sửa đổi năm 2013, Luật Chuyển giao công nghệ ban hành năm 2006, Luật Sở hữu trí tuệ ban hành năm 2006 và Luật Công nghệ cao ban hành năm 2007, quy định rõ về các hoạt động KH&CN, các chính sách của Nhà nước nhằm khuyến khích và phát triển các hoạt động phát triển công nghệ.

Tuy nhiên, để tạo lập môi trường kinh doanh, cạnh tranh bình đẳng lành mạnh, thuận lợi cho sự phát triển của nền kinh tế tri thức, hệ thống luật pháp hiện hành vẫn còn bộc lộ nhiều hạn chế, đặc biệt là về chất lượng và hiệu lực thực thi pháp luật, cụ thể ở một số điểm sau:

Thứ nhất, nhiều quy định trong các văn bản Luật hiện nay vẫn còn chưa phù hợp, đặc biệt còn chưa được quy định rõ ràng, tạo kẽ hở để các cơ quan thực thi chính sách những nhiều, tham nhũng đồng thời còn nhiều những quy định tạo ra sự phân biệt đối xử với các thành phần kinh tế cũng như hạn chế quyền tự do kinh doanh của người dân.

Thứ hai, những quy định và thực thi pháp luật về sở hữu đất đai và các nguồn tài nguyên thiên nhiên khác chưa phù hợp, còn tạo cơ hội cho những hành vi đầu cơ, trục lợi, thậm chí chưa khuyến khích việc sử dụng tri thức cho sản xuất kinh doanh. Đất đai thuộc sở hữu nhà nước trong khi những quy định để sử dụng hiệu quả còn chưa phù hợp, cụ thể ở một số điểm sau: (i) đất nông nghiệp chỉ giao có thời hạn 50 năm nên hạn chế kế hoạch đầu tư dài hạn, đất manh mún, không khuyến khích đầu tư lâu dài trong sử dụng đất nông nghiệp; (ii) quy hoạch và quy định về sử dụng đất công chưa minh bạch, chưa được công bố thông tin rộng rãi kịp thời đặc biệt những minh bạch trong khả năng tiếp cận quỹ đất. Điều này đã tạo điều kiện cho những hành vi tìm kiếm đặc quyền, đặc lợi; (iii) giá cả thị trường đất đai và các nguồn lực tài nguyên thiên nhiên còn thiếu hợp lý, cơ chế hình thành thiếu minh bạch, cách thức phân bổ chưa theo quy luật thị trường góp phần tạo nên bong bóng thị trường bất động sản trong thời gian vừa qua.

Thứ ba, quy định luật pháp về việc phân bổ và sử dụng nguồn lực công hiện nay chưa rõ ràng hoặc chưa đảm bảo sử dụng nguồn lực một cách hiệu quả. Đầu tư công hiện chiếm khoảng 37% tổng đầu tư toàn xã hội nhưng những quy định về đầu tư công còn rất tản mạn trong các văn bản dưới Luật, chưa rõ ràng về trách nhiệm của các bên liên quan, Luật Đầu tư công hiện mới đang được thảo luận. Luật Đấu thầu đã được ban hành, tuy nhiên, việc thực thi các quy định của Luật này hiện nay rất hình thức, không đảm bảo người được lựa chọn thầu trong các dự án sử dụng vốn nhà nước là người thực hiện hiệu quả nhất, do đó không có động lực cho việc sử dụng tri thức để hoàn thành công việc một cách tốt hơn. Những nguồn lực khác của nhà nước được phân bổ và sử dụng theo quy hoạch (quy hoạch đất đai, quy hoạch khoáng sản,...) nhưng quá trình xây dựng quy hoạch chưa đảm bảo tính khoa học, khách quan, công khai, minh bạch, dựa trên một quy trình loại bỏ những tác động của lợi ích nhóm, do đó không đảm bảo nguồn lực được sử dụng hiệu quả. Việc hình thành cơ chế sử dụng không hiệu quả dẫn đến tri thức chưa được khuyến khích để sử dụng và khai thác các nguồn lực này, góp phần vào môi trường kinh doanh chạy theo đặc quyền, đặc lợi.

Thứ tư, hệ khung pháp luật đảm bảo cạnh tranh đã được hình thành nhưng tác động của Luật để đảm bảo môi trường cạnh tranh lành mạnh, đặc biệt là khả năng giám sát, tuân thủ pháp luật còn hết sức hạn chế. Ví dụ, Luật Cạnh tranh được thông qua từ tương đối sớm vào năm 2005 nhưng việc triển khai thực thi hiện nay còn nhiều vấn đề. Việc đặt trách nhiệm thực thi Luật này trong Cục cạnh tranh thuộc Bộ Công Thương, trong khi rất nhiều doanh nghiệp thuộc đối tượng điều chỉnh của Luật trực thuộc quản lý của Bộ này nên rất khó có những biện pháp xử lý mạnh tay nếu các doanh nghiệp này vi phạm pháp luật [10].

Thứ năm, thực thi pháp luật liên quan đến sở hữu trí tuệ, bảo vệ lợi ích của những doanh nghiệp tích cực sử dụng tri thức cho sản xuất còn yếu. Mặc dù, Việt Nam đã có Luật Sở hữu trí tuệ từ năm 2005 nhưng khả năng thực thi pháp luật trong bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ còn hạn chế. Hiện tượng hàng nhái, hàng rôm còn tràn lan trên thị trường, hệ thống lực lượng phát hiện hàng giả và xử lý vi phạm còn mỏng, chưa đủ khả năng để đảm bảo pháp luật sở hữu trí tuệ được thực hiện một cách nghiêm túc. Bên cạnh đó, Luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng cũng có hiệu lực từ năm 2011 nhưng trên thực tế tác động bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng còn rất hạn chế.

Thứ sáu, hiệu lực thực thi pháp luật nói chung còn yếu đặc biệt những thủ tục pháp lý bảo vệ quyền lợi cho doanh nghiệp còn chưa thuận lợi. Kết quả điều tra về chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) của VCCI năm 2012 cho thấy “Thiết chế pháp lý” rất thấp. Nhóm điều tra nhận định DN giảm tin tưởng vào hệ thống pháp luật trong việc bảo vệ đất đai, tài sản, hợp đồng của mình. Đặc biệt, DN ngày càng ít tin tưởng và ít sử dụng tòa án để giải

quyết tranh chấp hợp đồng. Trong kinh doanh, phá sản là để tái cơ cấu lại việc sử dụng nguồn lực nhưng hiệu lực thực thi của Luật phá sản hiện nay còn rất thấp. Trong giai đoạn 2008- 2011, ngành tòa án chỉ nhận được 636 đơn yêu cầu phá sản doanh nghiệp và chỉ có 45 vụ ra được quyết định tuyên bố phá sản.

Thứ bảy, quy hoạch là một trong những hình thức văn bản pháp lý đang được sử dụng rộng rãi ở Việt Nam, tuy nhiên chất lượng các quy hoạch vẫn còn bỏ ngỏ và đang có nhiều nguy cơ bị lạm dụng, ảnh hưởng xấu đến môi trường kinh doanh cạnh tranh bình đẳng. Các quy hoạch hiện nay được sử dụng làm căn cứ cho rất nhiều chính sách từ chính sách đầu tư, phân bổ nguồn lực đến việc cấp phép hoạt động, đặc biệt là các quy hoạch phát triển ngành. Trong khi chất lượng các quy hoạch này còn yếu kém, có lúc còn bị ảnh hưởng của nhóm lợi ích. Nhiều loại quy hoạch hiện nay được sử dụng để hạn chế sự tham gia thị trường của các chủ thể trong nền kinh tế, vô hiệu quả quy luật cạnh tranh và làm xoá bỏ động lực để cải thiện hiệu quả.

4.2. Chính sách đối với doanh nghiệp nhà nước

Trong bối cảnh của Việt Nam, chính sách đối với DNNN có ảnh hưởng rất lớn đến định hướng phát triển kinh tế tri thức ở Việt Nam bởi một số lý do sau:

- DNNN chiếm giữ một phần rất lớn nguồn lực của nền kinh tế, có điều kiện phát triển hơn so với khu vực doanh nghiệp tư nhân trong nước về việc sử dụng và sáng tạo tri thức, đổi mới công nghệ. DNNN hiện có 1309 doanh nghiệp DN do Nhà nước nắm giữ 100% vốn, chiếm khoảng 40% tổng vốn kinh doanh, 30% tổng số vốn tín dụng, 45% tổng giá trị tài sản của khu vực doanh nghiệp nói chung, trong khi chỉ chiếm khoảng 0,3% tổng số doanh nghiệp trên cả nước [7]. Do đó khu vực này là khu vực có điều kiện, đặc biệt về vốn để ứng dụng và sáng tạo tri thức hơn so với khu vực doanh nghiệp tư nhân trong nước. Nếu khu vực này chủ động và tích cực trong việc sử dụng và sáng tạo tri thức sẽ có tác động lớn đến định hướng phát triển kinh tế tri thức ở Việt Nam.
- DNNN giữ vai trò chi phối trong các ngành quan trọng, có mối liên kết xuôi và ngược khá chặt chẽ trong nền kinh tế ví dụ xây dựng, hoá chất, sản xuất đường tinh luyện, dệt may, xi măng, thép,... Trong khi đó, theo kết quả điều tra về Năng lực cạnh tranh và công nghệ của Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương trong các năm 2010, 2011, 2012, một trong những kênh để chuyển giao công nghệ trong nền kinh tế là giữa các doanh nghiệp trong nước với nhau, vì vậy, nếu DNNN tích cực ứng dụng công nghệ cao thì tác động tràn đời với nền kinh tế là rất lớn.
- DNNN đang nắm giữ những ngành và lĩnh vực then chốt, có khả năng chi phối thị trường thông qua cung cấp đầu vào cho các doanh nghiệp (ví

dụ như điện, than, ga, nước, viễn thông, bảo hiểm, giao thông, sản xuất phân bón, ngân hàng,...) vì vậy hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp này có ảnh hưởng lớn đến cơ cấu chi phí đầu vào của các doanh nghiệp trong nền kinh tế.

Mặc dù có nhiều nỗ lực cải thiện cơ chế quản lý, chính sách đối với DNNN trong một thập kỷ gần đây nhưng hiện nay, DNNN không những không đóng góp cho định hướng phát triển kinh tế tri thức như mong đợi mà thậm chí còn tạo ra những xung lực lái môi trường kinh doanh chệch khỏi quỹ đạo phát triển hướng tới nền kinh tế tri thức. Hiệu quả hoạt động của khu vực DNNN còn thấp, chưa tương xứng với các nguồn lực được tiếp cận. Để tạo ra 1 đồng doanh thu, DNNN phải sử dụng 2,2 đồng vốn so với 1,2 đồng trong doanh nghiệp tư nhân và 1,3 đồng trong doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài [8]. Khoảng 12% DNNN bị thua lỗ, trong đó, riêng lỗ của 65 tập đoàn kinh tế, tổng công ty năm 2011 lên tới gần 49 nghìn tỷ (chưa bao gồm lỗ của Vinashin), 8% doanh nghiệp hòa vốn, số nợ của DNNN đến năm 2012 là 1,3 triệu tỷ đồng, hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu trung bình là 1,82 nhưng có nhiều công ty có hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu rất cao. DNNN chưa phải là những doanh nghiệp đi đầu về ứng dụng tri thức trong sản xuất và kinh doanh và do đó tác động của DNNN đến việc thúc đẩy sử dụng và đổi mới công nghệ trong nước hầu như không đáng kể. Ví dụ ngành dệt may của Việt Nam là ngành có giá trị xuất khẩu lớn, nhiều DNNN tham gia vào lĩnh vực này nhưng cho đến nay DNNN vẫn chỉ chủ yếu là gia công, giậm chân ở phân khúc rất thấp của chuỗi giá trị. Hiệu quả hoạt động yếu kém của DNNN trong khi vẫn được ưu ái trong tiếp cận các nguồn lực đã dẫn đến hạn chế nguồn lực cho các khu vực khác.

Thực tế này xuất phát từ nhiều nguyên nhân, trong đó có cả các nguyên nhân do những tồn tại của các chính sách khác được phân tích ở những mục sau. Nguyên nhân sâu xa nhất phải kể đến là kinh tế nhà nước, trong đó có DNNN luôn được xác định là giữ “vai trò chủ đạo” trong phát triển kinh tế mà chưa xác định được nội hàm hợp lý của “vai trò chủ đạo” cũng như chưa có cơ chế giám sát để hiện thực hóa “vai trò chủ đạo” đó. Tuy nhiên, khái niệm “vai trò chủ đạo” đòi hỏi sự sáng tạo vượt bậc, bởi vấn đề vai trò chủ đạo của kinh tế Nhà nước trong nền kinh tế thị trường chưa có trong lý thuyết cũng như chưa tồn tại trong kinh nghiệm phát triển nền kinh tế thị trường của các nước trên thế giới. Sự nhập nhằng, không rõ ràng cùng với những lợi ích cục bộ đi kèm của các bên liên quan kìm hãm những động thái cải cách mạnh mẽ đối với khu vực này, mặc dù nhận thức về sự cần thiết đã có từ lâu nhưng vẫn bị đình trệ, tắc nghẽn và kéo theo hàng loạt vấn đề trong các chính sách.

Liên quan đến phát triển kinh tế tri thức, chính sách đối với DNNN chưa tạo ra động lực để doanh nghiệp này chú trọng đến sử dụng và sáng tạo tri

thức. Các DNNN hiện nay còn được hưởng nhiều ưu đãi từ việc tiếp nhận các cơ hội kinh doanh trong các dự án do các cơ quan Nhà nước quyết định, đến việc tiếp cận và sử dụng vốn trong khi yêu cầu về hiệu quả hoạt động, đặc biệt là yêu cầu về thúc đẩy ứng dụng và sáng tạo công nghệ mới chưa được đề ra một cách trực diện và quyết liệt. Chính vì vậy, những thuận lợi này làm cho DNNN không phải chú trọng ứng dụng tri thức mà vẫn có được lợi thế so với các doanh nghiệp khác. Hay nói cách khác, DNNN hiện nay chưa phải “áp dụng nguyên tắc thị trường” [7]. Điều này xuất phát từ những chính sách chưa hợp lý hiện nay mặc dù nhiều nỗ lực trong những năm gần đây ví dụ như Đề án Đổi mới quản trị doanh nghiệp theo thông lệ kinh tế thị trường, hay Đề án Tái cơ cấu DNNN,...

4.3. Chính sách đầu tư

Chính sách đầu tư ở đây bao gồm chính sách đầu tư công, chính sách thu hút đầu tư nước ngoài và chính sách khuyến khích đầu tư tư nhân. Các chính sách này có vai trò quan trọng đối với phát triển kinh tế tri thức ở Việt Nam vì những lý do sau:

- Đầu tư công hiện chiếm hơn 37% tổng đầu tư xã hội [9], có khả năng chi phối mạnh đến môi trường kinh doanh và hiệu quả sử dụng nguồn lực của nền kinh tế.
- Chính sách khuyến khích đầu tư của các thành phần kinh tế khác: bao gồm chính sách thu hút đầu tư nước ngoài và các chính sách ưu đãi đầu tư khác liên quan đến đổi mới và chuyển giao công nghệ. DN FDI được hy vọng là có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy ứng dụng đổi mới công nghệ trong nước. Khu vực kinh tế tư nhân là khu vực năng động, chiếm khoảng 45% tổng đầu tư trong nền kinh tế, chịu sức ép lớn từ cạnh tranh kể cả sự chèn ép của khu vực DNNN, vì vậy về lý thuyết, khu vực này sẽ buộc phải sử dụng tri thức để đứng vững được trên thương trường.

Chính sách đầu tư công đối với phát triển kinh tế tri thức thông qua đầu tư của Nhà nước cho phát triển KH&CN. Chính sách đầu tư công hiện nay cũng đang có tác động không nhỏ tới môi trường kinh doanh, đặc biệt là tác động tới việc doanh nghiệp coi tri thức là động lực của cạnh tranh và tăng trưởng của doanh nghiệp. Việc lựa chọn doanh nghiệp thực hiện các dự án đầu tư không dựa vào năng lực của doanh nghiệp mà chủ yếu dựa vào mối quan hệ và những lợi ích cho các bên liên quan đến dự án. Pháp luật hiện nay có những quy định để đảm bảo cơ chế này như quy định về đấu thầu, nhưng trên thực tế các quy định này bị biến tướng và vô hiệu hóa. Kết quả là hầu hết các dự án đầu tư công được thực hiện bởi khu vực DNNN hoặc những doanh nghiệp tư nhân có các mối quan hệ chặt chẽ với chủ đầu tư. Chính vì vậy, đây là cơ hội để những doanh nghiệp không cần dựa vào tri

thức mà vẫn tồn tại, từ đó khuyến khích những doanh nghiệp khác đầu tư phát triển các mối quan hệ để lấy được cơ hội kinh doanh hơn là lấy tri thức làm động lực phát triển.

Việt Nam đã thu hút được nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) khá lớn, góp phần bù đắp thiếu hụt nguồn vốn trong nước. Cho đến nay, khu vực FDI chiếm khoảng 18% GDP và chiếm 23% tổng đầu tư xã hội. Trong thời gian qua, khu vực FDI đã có những đóng góp nhất định vào gia tăng áp lực cạnh tranh, nâng cao trình độ nguồn nhân lực góp phần thúc đẩy đổi mới công nghệ ở Việt Nam. Khu vực FDI đã góp phần gia tăng năng suất lao động của doanh nghiệp trong nước, đặc biệt là thông qua việc cung cấp sản phẩm đầu vào hoặc liên doanh với các doanh nghiệp trong nước. Tuy nhiên, tác động đến thúc đẩy đổi mới và nâng cao trình độ công nghệ của Việt Nam ở khu vực này không nhiều như mong đợi. Hơn 80% doanh nghiệp FDI ở Việt Nam sử dụng công nghệ trung bình của thế giới, chỉ có 5-6% sử dụng công nghệ cao và 14% sử dụng công nghệ ở mức thấp và lạc hậu. Từ năm 1999 đến năm 2012, khu vực này mới thực hiện được khoảng hơn 400 hợp đồng chuyển giao công nghệ (có đăng ký và được cấp giấy chứng nhận). Đây là con số rất khiêm tốn trong tổng số hơn 14.000 dự án FDI tại Việt Nam (CIEM, DOE, GSO, 2012).

5. Định hướng giải pháp chính sách kinh tế trong thời gian tới

Mục tiêu phát triển nền kinh tế tri thức ở Việt Nam đến năm 2020 là tạo môi trường để nền kinh tế phát triển theo định hướng sử dụng nhiều hơn tri thức, KH&CN vào phát triển kinh tế. Theo đó, mục tiêu chính sách kinh tế là tạo lập môi trường kinh doanh cạnh tranh bình đẳng, lành mạnh, tạo điều kiện thuận lợi tối đa và khuyến khích các hoạt động ứng dụng, đổi mới và sáng tạo công nghệ và công nghệ cao. Trong thời gian trước mắt đến năm 2016 nên tập trung thiết lập khuôn khổ để tạo môi trường kinh doanh cạnh tranh bình đẳng, xóa bỏ những yếu tố làm méo mó thị trường cũng như củng cố phát triển hệ thống tài chính ngân hàng, phân bổ vốn một cách hiệu quả, bước đầu khuyến khích sử dụng tri thức trong sản xuất kinh doanh, tập trung xác định và tạo tiền đề phát triển ứng dụng công nghệ cho một số ngành có lợi thế cạnh tranh. Giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020 hướng tới tạo điều kiện, khuyến khích mạnh mẽ việc ứng dụng, sáng tạo tri thức trong sản xuất và kinh doanh. Một số định hướng giải pháp chính sách kinh tế có thể được xem xét như sau:

** Hoàn thiện hệ thống khung khổ luật pháp nhằm cải thiện môi trường kinh doanh cạnh tranh bình đẳng, tạo động cơ và môi trường khuyến khích sử dụng tri thức đối với các chủ thể trong nền kinh tế.*

Tập trung soạn thảo và ban hành các luật mới nhằm tạo lập môi trường kinh doanh cạnh tranh bình đẳng như Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư công, Luật

quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh trong đó nhấn mạnh:

- Thông qua việc thảo luận, xây dựng và ban hành Luật Quy hoạch để tiến hành xác định rõ vai trò của quy hoạch, kế hoạch đối với quản lý nhà nước trong nền kinh tế thị trường, trong đó một số quy hoạch có giá trị pháp lý cao hơn (mang tính chất quy hoạch “cứng”) như quy hoạch cơ sở hạ tầng, quy hoạch đô thị, quy hoạch sử dụng đất,... Tuy nhiên, quy trình để đảm bảo nâng cao chất lượng các loại quy hoạch này và minh bạch hóa các thông tin về quy hoạch cũng cần được quy định rõ ràng. Các quy hoạch còn lại như quy hoạch ngành, quy hoạch các tổ chức,... chỉ có giá trị tham khảo trong quản lý, phát triển của các cơ quan nhà nước hoặc có giá trị nhiều hơn trong việc xác định đầu tư của nhà nước cho lĩnh vực này. Hạn chế tối đa việc sử dụng các quy hoạch ngành, các tổ chức làm căn cứ để hạn chế sự tham gia của các chủ thể trong nền kinh tế;
- Quy định rõ ràng cơ chế phân công, phân cấp gắn với trách nhiệm trong các quy trình đầu tư công đảm bảo hiệu quả trong việc sử dụng nguồn vốn. Quy định việc tổ chức thực hiện các dự án đầu tư công, đảm bảo sự bình đẳng về cơ hội tiếp cận và tham gia dự án của các thành phần kinh tế trên cơ sở minh bạch và quy trình lựa chọn những chủ thể có khả năng thực hiện tốt nhất. Tăng cường các biện pháp kiểm tra, giám sát đầu tư công, kể cả giám sát việc xác định các loại dự án đến giám sát thực hiện dự án;
- Đảm bảo khung khổ pháp lý có hiệu lực cao nhất trong việc quản lý và sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất kinh doanh một cách hiệu quả nhất.

Sửa đổi một số Luật bao gồm Luật Đất đai (sửa đổi), Luật Đầu tư (sửa đổi); Luật Doanh nghiệp (sửa đổi); Luật Xây dựng (sửa đổi); Luật Hải quan (sửa đổi); Luật Phá sản (sửa đổi); Luật Ngân sách Nhà nước (sửa đổi) theo hướng:

- Đảm bảo sự tiếp cận bình đẳng của các loại hình doanh nghiệp trong các cơ hội kinh doanh, đầu tư có nguồn gốc ngân sách nhà nước nhằm thiết lập môi trường ở đó cơ hội sẽ giành cho những doanh nghiệp có năng lực thực tốt nhất, giảm thiểu những hành vi tìm kiếm đặc quyền, đặc lợi hoặc có được cơ hội kinh doanh dựa vào các mối quan hệ;
- Hoàn thiện khung khổ pháp lý đảm bảo sự hoạt động lành mạnh của thị trường bất động sản trên cơ sở thông tin minh bạch, giá cả quyền sử dụng đất phản ánh đúng giá thị trường, giảm tình trạng đầu cơ. Rà soát, đổi mới chính sách phân bổ và sử dụng đất nông, lâm nghiệp đảm bảo khuyến khích đầu tư tăng năng suất;

- Tạo môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi cho doanh nghiệp, giảm thiểu tối đa những quy định hành chính không cần thiết, hình thành một hệ thống dịch vụ hành chính nhà nước trong kinh doanh theo tinh thần phục vụ (thay vì quản lý);
- Thuận lợi hóa và giảm chi phí phá sản, rút lui khỏi thị trường, tạo điều kiện cho tái cơ cấu nguồn vốn trên thị trường.

** Đổi mới chính sách đối với khu vực DNNN để buộc loại hình doanh nghiệp này cạnh tranh bình đẳng với các doanh nghiệp khác, đồng thời nâng cao vai trò của DNNN trong thúc đẩy ứng dụng và đổi mới công nghệ ở Việt Nam.*

Hạch toán đầy đủ chi phí của DNNN (đất đai, tài nguyên, các tài sản cố định khác, tín dụng,...) và minh bạch hóa mọi thông tin liên quan đến DNNN: có như vậy mới đánh giá được chính xác hiệu quả hoạt động của DNNN (hiệu quả sử dụng vốn và tài sản), từ đó mới có thể đưa ra định hướng phát huy vai trò của loại hình doanh nghiệp này trong nền kinh tế;

Tách các vai trò/nhiệm vụ xã hội ra trong hoạt động của DNNN để đảm bảo sự minh bạch, giám sát được hiệu quả hoạt động thực sự của doanh nghiệp này, đồng thời nhằm triển khai thực hiện các mục tiêu xã hội một cách hiệu quả nhất. Trước hết, ít nhất các nhiệm vụ xã hội phải được hạch toán rõ ràng và tách bạch khỏi các hoạt động khác của doanh nghiệp, sau đó có thể điều chỉnh theo hướng hoặc là lựa chọn doanh nghiệp có khả năng thực hiện hiệu quả nhất nhiệm vụ xã hội, thay vì chỉ định một DNNN nào đó hoặc là sử dụng các công cụ khác để giải quyết vấn đề xã hội thay vì thông qua doanh nghiệp;

Xóa bỏ mọi chế độ, hình thức tiếp cận các đầu vào sản xuất, bao gồm cả đất đai, vốn theo chỉ đạo hành chính. Nói cách khác, khả năng tiếp cận các yếu tố này phải dựa trên đánh giá năng lực của doanh nghiệp, tình hình tài chính lành mạnh, dự án đầu tư tốt và thực tiễn quản trị tốt, do đó tạo điều kiện để doanh nghiệp thuộc mọi thành phần đều có cơ hội tiếp cận các yếu tố sản xuất như nhau;

Nghiên cứu kỹ và xác định chính xác “tính chủ đạo của kinh tế nhà nước” nói chung và trong lộ trình phát triển kinh tế tri thức nói riêng với những bước đi phù hợp để đạt được các mục tiêu đặt ra;

Trước mắt, nên quy định rõ ràng chỉ tiêu về nghiên cứu, ứng dụng, đổi mới sáng tạo và nâng cao trình độ công nghệ, từ đó nâng cao năng lực cạnh tranh, nâng cao vị trí của từng tập đoàn, tổng công ty nhà nước trong chuỗi giá trị toàn cầu đồng thời những chỉ tiêu liên quan đến tác động lan toả trong việc nâng cao trình độ công nghệ của nền kinh tế. Những đòi hỏi trên là có cơ sở với tiềm lực vượt trội về vốn, cơ sở vật chất và con người trong

DNNN so với khu vực kinh tế tư nhân. Tuy nhiên, các yêu cầu đó không đi đôi với những ưu ái về nguồn lực hoặc điều kiện đặt ra cho những chính sách ưu đãi phải rõ ràng và minh bạch;

Đổi mới cơ chế tuyển dụng và giám sát các giám đốc DNNN theo hướng tuyển chọn những người có năng lực, cần có cơ chế phù hợp phát huy năng lực của họ trong phát triển DN, có cơ chế đào thải thuận lợi những giám đốc yếu kém và không đảm bảo mục tiêu đặt ra của doanh nghiệp đó.

** Nâng cao hiệu quả đầu tư công, tạo lập chính sách đồng bộ khuyến khích các nguồn vốn đầu tư ngoài nhà nước cho ứng dụng và nâng cao năng lực công nghệ, phát triển những ngành ứng dụng công nghệ cao.*

- Thúc đẩy triển khai các hành động nhằm tái cấu trúc đầu tư công;
- Sớm hoàn thiện cơ chế, chính sách về đầu tư theo mô hình hợp tác công - tư (PPP) tuân thủ chuẩn mực và thông lệ quốc tế. Thúc đẩy hình thức đầu tư hợp tác công tư trong lĩnh vực KH&CN;
- Rà soát lại các chương trình, dự án đầu tư công hiện hành để xác định thứ tự ưu tiên, tháo gỡ vướng mắc khó khăn thúc đẩy triển khai thực hiện, ưu tiên cho các dự án đầu tư phát triển KH&CN, đặc biệt là các khu công nghệ cao;
- Gắn việc thiết kế và đề xuất các chính sách đầu tư cho KH&CN với lộ trình phát triển kinh tế tri thức;
- Rà soát chính sách ưu đãi đầu tư đối với các hoạt động KH&CN làm cơ sở để sửa đổi các chính sách ưu đãi, nhằm gia tăng sức hấp dẫn của các ưu đãi này đối với các nhà đầu tư trên cơ sở lộ trình phát triển kinh tế tri thức;
- Chú trọng và tạo điều kiện thu hút các dự án có vốn đầu tư nước ngoài đầu tư vào công nghệ cao, thực hiện chuyển giao công nghệ nguồn.

6. Kết luận

Trước hết phải khẳng định phát triển kinh tế tri thức ở Việt Nam là tạo điều kiện để tri thức, KH&CN đóng góp ngày càng nhiều cho tăng trưởng và phát triển kinh tế-xã hội. Trong giai đoạn hiện nay, thúc đẩy phát triển kinh tế tri thức là cần thiết để góp phần chuyển đổi mô hình tăng trưởng, chuyển từ chiều rộng sang chiều sâu; chuẩn bị cơ sở cho tăng trưởng bền vững (theo nghĩa là trong các yếu tố sản xuất, tri thức là vô hạn trong khi mọi nguồn lực đều có hạn) và tạo điều kiện để có khả năng tạo những bước đột phá/“nhảy cóc” trong nấc thang phát triển.

Để phát huy vai trò của tri thức, KH&CN trong phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam đòi hỏi phải thiết kế, triển khai thực hiện đồng bộ hệ thống các

chính sách, không chỉ có chính sách KH&CN, đổi mới sáng tạo mà phải bao gồm cả những chính sách khác như chính sách giáo dục, đặc biệt là những chính sách kinh tế./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. CIEM, DOE, GSO. (2011, 2012, 2013) *Năng lực cạnh tranh và công nghệ ở cấp độ doanh nghiệp tại Việt Nam: Kết quả điều tra năm 2010, 2011, 2012.*
2. VCCI, UKaid, USAid. (2011). *Rà soát pháp luật kinh doanh.*
3. Harvard Kennedy School and Fulbright. (2012) *Cải cách cơ cấu vì mục tiêu tăng trưởng, công bằng và chủ quyền quốc gia.*
4. Harvard Kennedy School and Fulbright. (2013) *Khơi thông những nút thắt thể chế để phục hồi tăng trưởng.* Bài thảo luận chính sách chuẩn bị cho Chương trình Lãnh đạo quản lý cao cấp Việt Nam.
5. Derek H. C. Chen and Carl J. Dahlman. (2005) *The Knowledge Economy, the KAM Methodology and World Bank Operations.*
6. Nguyễn Thị Tuệ Anh và cộng sự. (2008) *Tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài đến tăng trưởng kinh tế Việt Nam.*
7. Nguyễn Đình Cung. (2012) *Áp đặt kỷ luật của thị trường cạnh tranh thúc đẩy tái cơ cấu DNNN.*
8. Nguyễn Đăng Nam. (2012) *Hoàn thiện chính sách, cơ chế quản lý tài chính để nâng cao hiệu quả hoạt động của DNNN.* Bài trong Diễn đàn “Đẩy mạnh cải cách khu vực doanh nghiệp nhà nước: Tư duy và hành động”, Hà Nội, ngày 08/11/2012.
9. Trần Kim Chung, Đinh Trọng Thắng. (2013) *Tái cơ cấu đầu tư công: Kết quả, tồn tại và giải pháp đặt ra.* Bài trình bày tại Hội thảo Phục hồi tăng trưởng và tái cơ cấu nền kinh tế: Cơ hội và thách thức. Hà Nội, ngày 22/11/2013.
10. Lê Đăng Doanh. (2013) *Cải cách thể chế kinh tế và thể chế chính trị để tạo lập môi trường cạnh tranh bình đẳng.*